

STT	Lớp	Mã số	Họ và tên HS	Ngày sinh	Nơi sinh	Tổng điểm	Mã hồ sơ	Ghi chú
01	10C11	C11-01	Nguyễn Hà Minh Anh			21	K23-035	
02	10C11	C11-02	Ninh Thị Phương Anh			21.25	K23-045	
03	10C11	C11-03	Đỗ Hữu Hoài Bảo			21	K23-053	
04	10C11	C11-04	Bùi Thị Bảo Châu			19	K23-070	
05	10C11	C11-05	Nguyễn Phúc Việt Danh			20.75	K23-085	
06	10C11	C11-06	Đỗ Thúy Diệu			22.5	K23-095	
07	10C11	C11-07	Ứng Phôi Dung			23.5	K23-107	
08	10C11	C11-08	Lê Phạm Đan			20	K23-082	
09	10C11	C11-09	Nguyễn Phạm Linh Đan			21	K23-083	
10	10C11	C11-10	Đinh Viêt Quốc Đạt			20.75	K23-089	
11	10C11	C11-11	Lê Thị Kim Hà			24	K23-132	
12	10C11	C11-12	Lê Minh Hải			23.25	K23-135	
13	10C11	C11-13	Bùi Nguyễn Tiên Hưng			21.75	K23-179	
14	10C11	C11-14	Lưu Thị Mỹ Linh			19.75	K23-278	
15	10C11	C11-15	Nguyễn Thành Lộc			20.75	K23-292	
16	10C11	C11-16	Nguyễn Kiến Luân			23.25	K23-297	
17	10C11	C11-17	Nguyễn Ngọc Thảo My			20.75	K23-325	
18	10C11	C11-18	Phạm Quỳnh Diễm My			19.75	K23-327	
19	10C11	C11-19	Đinh Đông Nghi			21.25	K23-348	
20	10C11	C11-20	Nguyễn Lê Bảo Ngọc			21.25	K23-364	
21	10C11	C11-21	Lưu Yến Nhi			22	K23-385	
22	10C11	C11-22	Phạm Trần Quỳnh Như			20	K23-397	
23	10C11	C11-23	Hứa Tân Phát			23.5	K23-413	
24	10C11	C11-24	Lê Minh Phương			20.25	K23-441	
25	10C11	C11-25	Lê Mỹ Phước			20	K23-440	
26	10C11	C11-26	Vũ Ngọc Ý Phương			19.75	K23-454	
27	10C11	C11-27	Nguyễn Ngọc Minh Tâm			21.75	K23-487	
28	10C11	C11-28	Đỗ Hoàng Minh Thư			21.25	K23-528	
29	10C11	C11-29	Hồ Anh Thư			20.25	K23-529	
30	10C11	C11-30	Phan Thị Anh Thương			19.5	K23-549	
31	10C11	C11-31	Phạm Thuỷ Tiên			21.75	K23-558	
32	10C11	C11-32	Trần Võ Uyên Trang			21.25	K23-582	
33	10C11	C11-33	Nguyễn Lê Yến Trang			21.75	K23-588	
34	10C11	C11-34	Nguyễn Lê Trân			21.75	K23-575	
35	10C11	C11-35	Vòng Bảo Trân			22.25	K23-580	
36	10C11	C11-36	Đặng Ngọc Bảo Trân			19.25	K23-581	
37	10C11	C11-37	Đinh Phú Trọng			22.25	K23-606	
38	10C11	C11-38	Phạm Thị Thanh Trúc			20	K23-614	
39	10C11	C11-39	Dương Huỳnh Ngọc Tuyền			19.75	K23-635	
40	10C11	C11-40	Bùi Ngô Kim Tuyền			19	K23-636	
41	10C11	C11-41	Đào Nguyễn Minh Tú			20.75	K23-625	
42	10C11	C11-42	Bùi Huỳnh Thảo Uyên			20.25	K23-638	
43	10C11	C11-43	Huỳnh Ngọc Như Ý			22	K23-684	
44	10C11	C11-44	Nguyễn Trương Khoa				K23-HN8	
45	10C11	C11-45	Tông Trần Khôi Nguyên				K23-HN9	
46	10C11	C11-46						
47	10C11	C11-47						
48	10C11	C11-48						
49	10C11	C11-49						
50	10C11	C11-50						